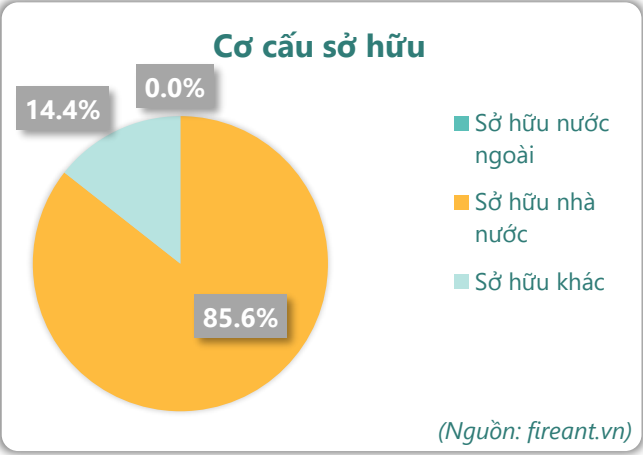
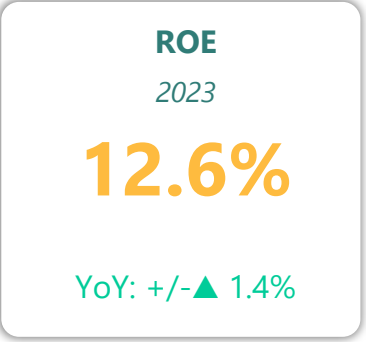
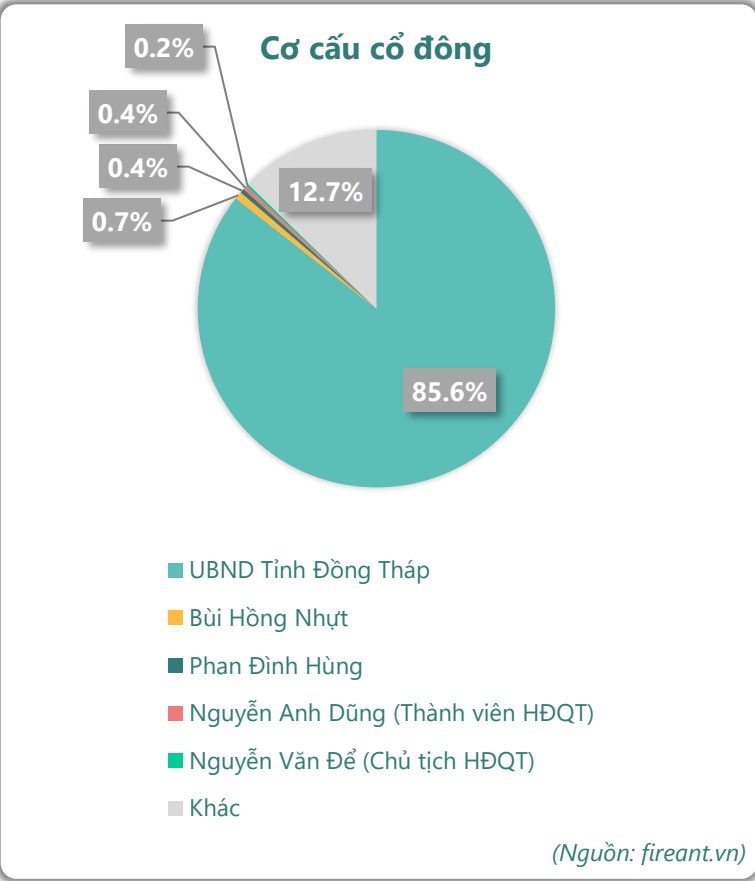
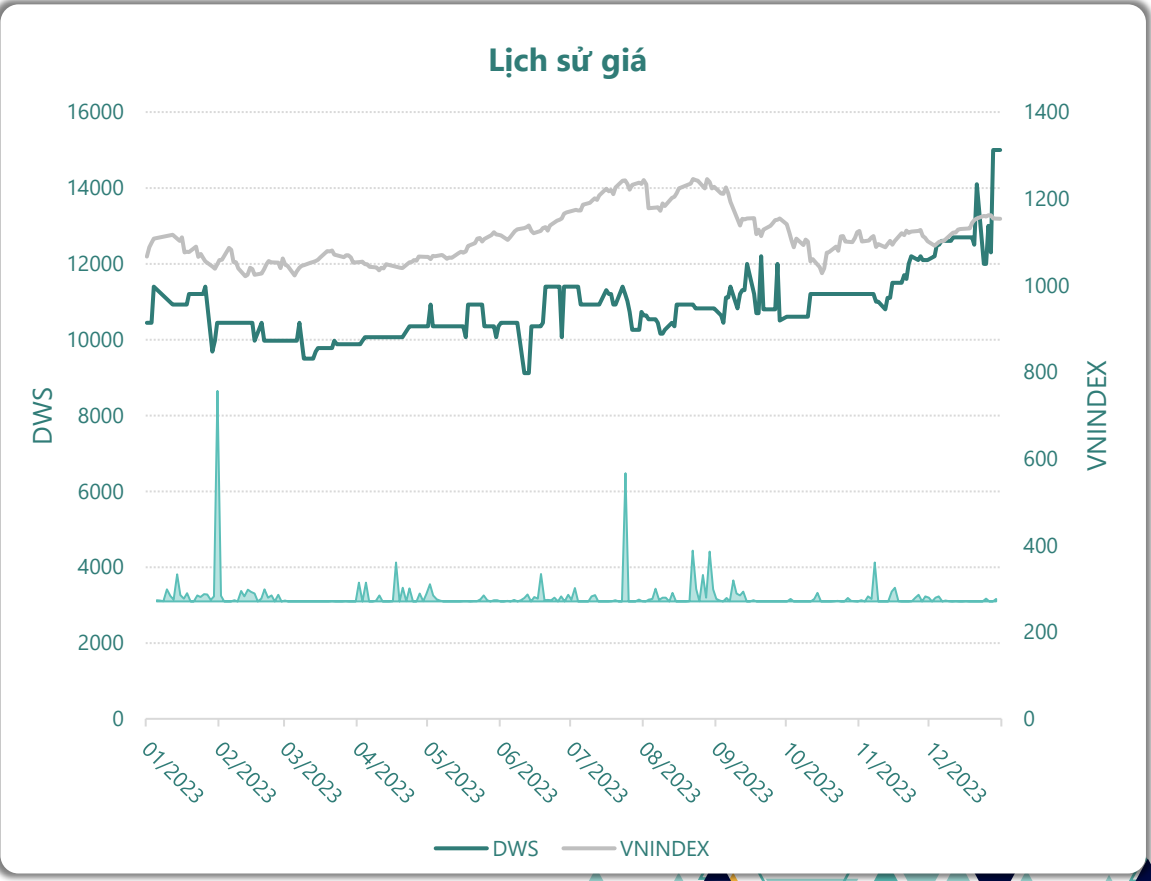


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DWS)

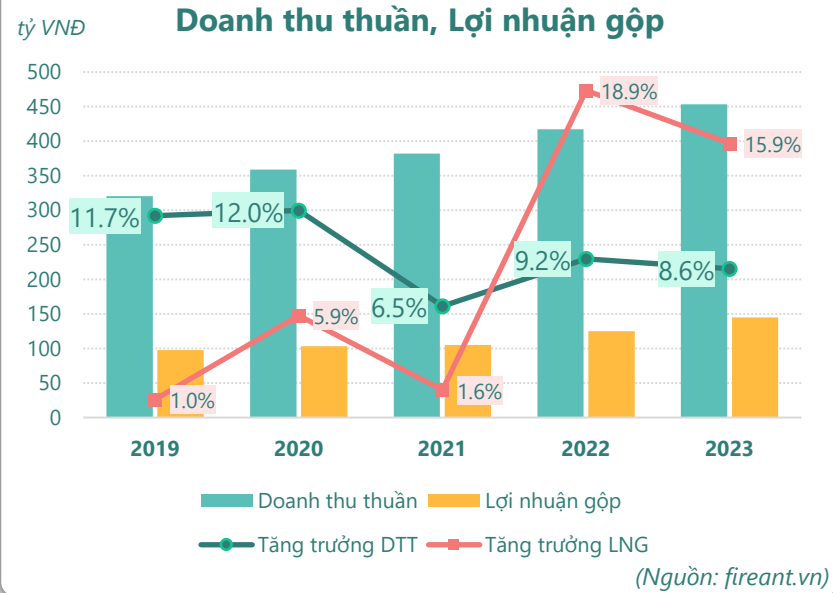
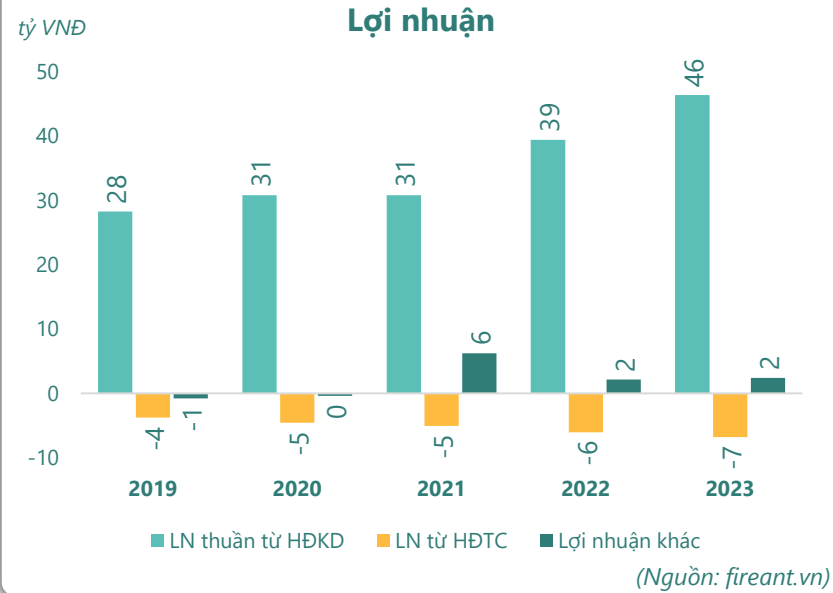
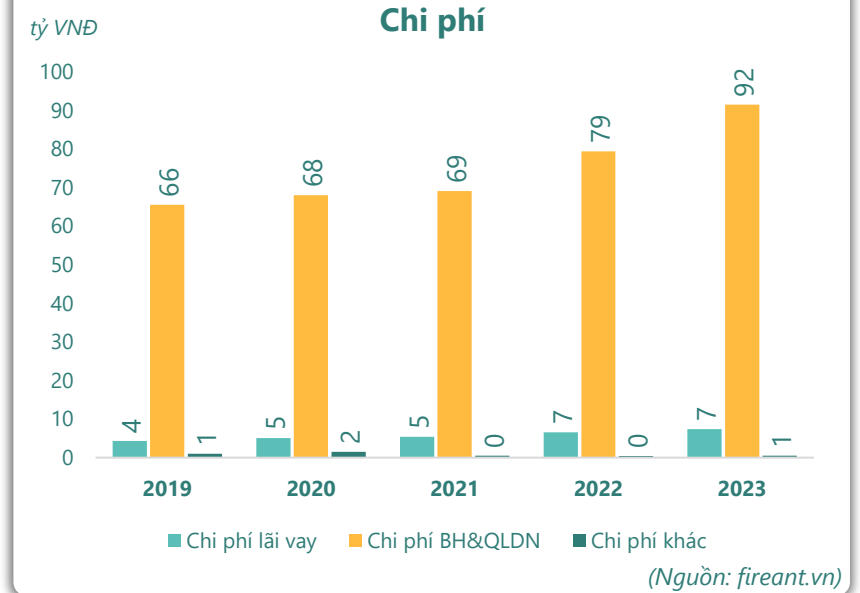
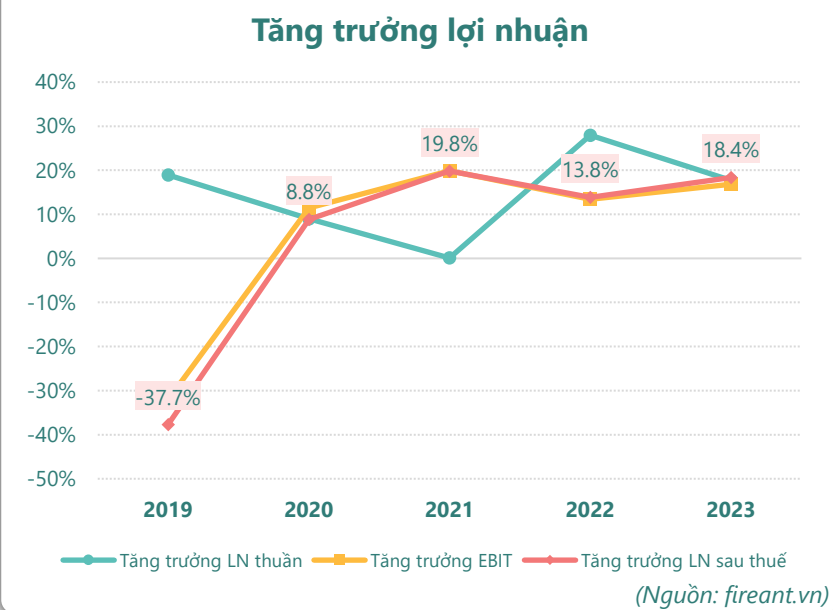
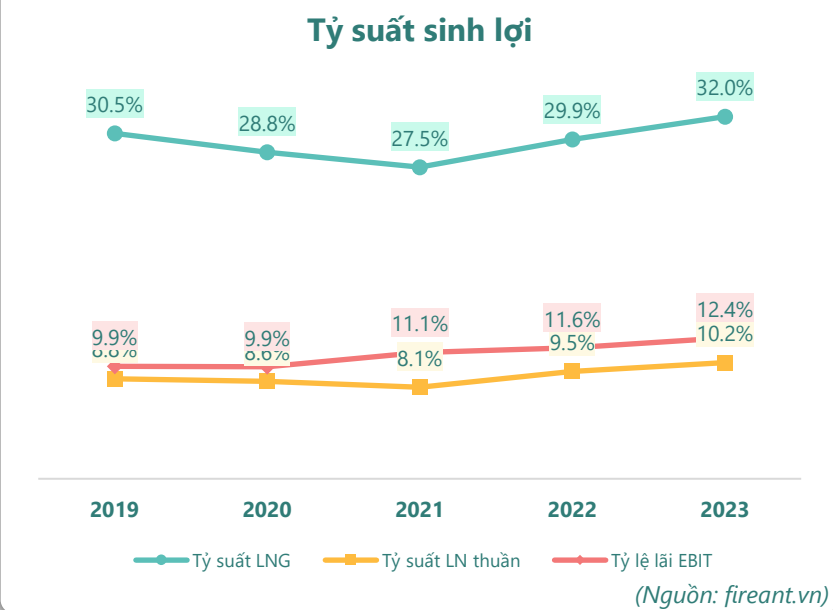
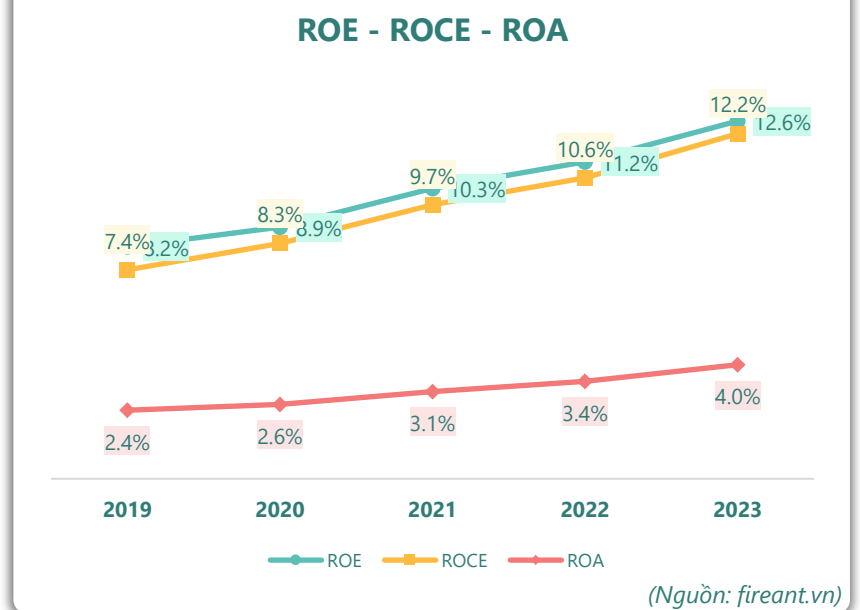
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp

Ngày	15,000 VNĐ		
15/01/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.0%	41.5%	37.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,116 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	1,664
P/E	7.6



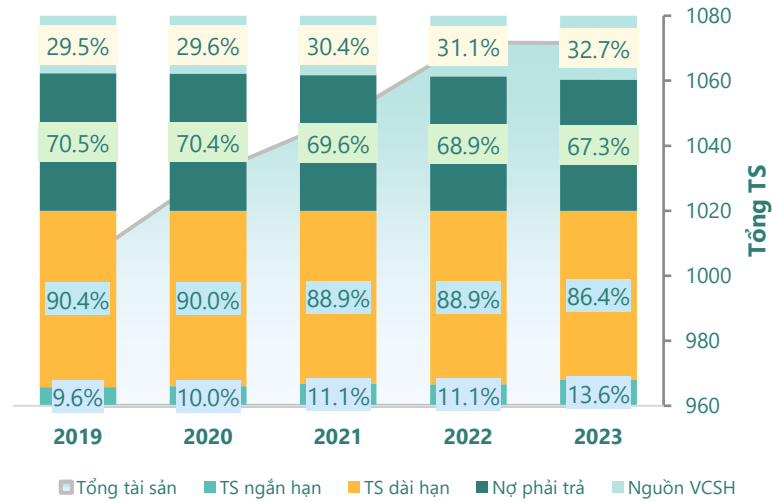
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

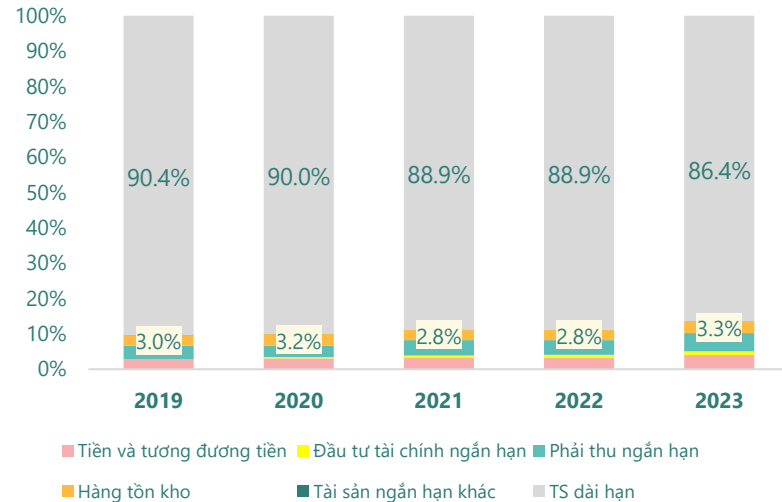
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

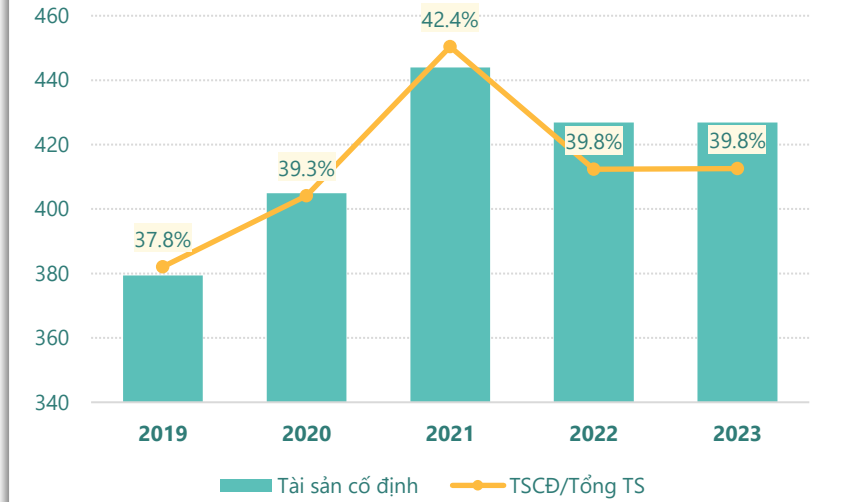
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

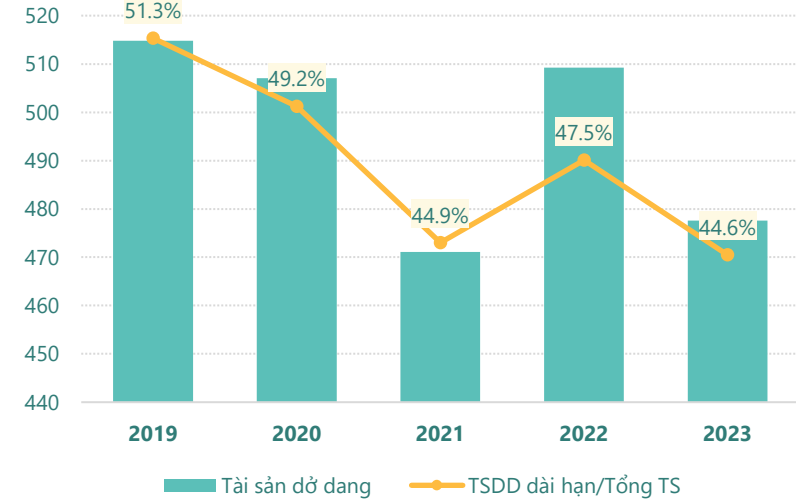
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

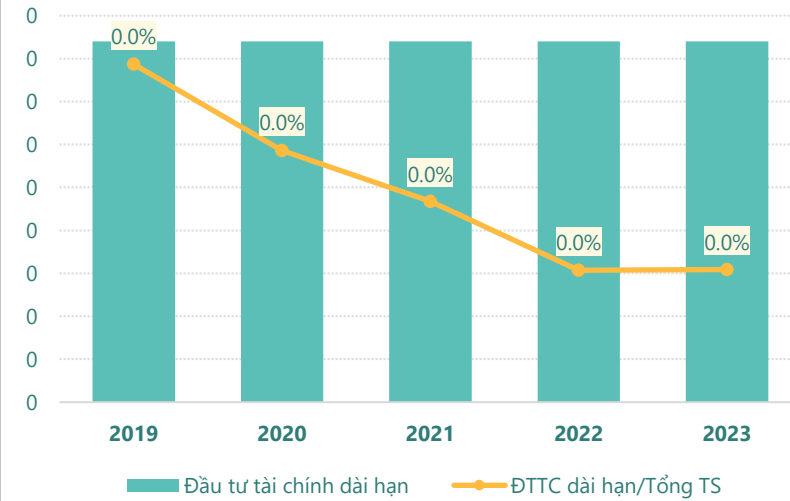
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

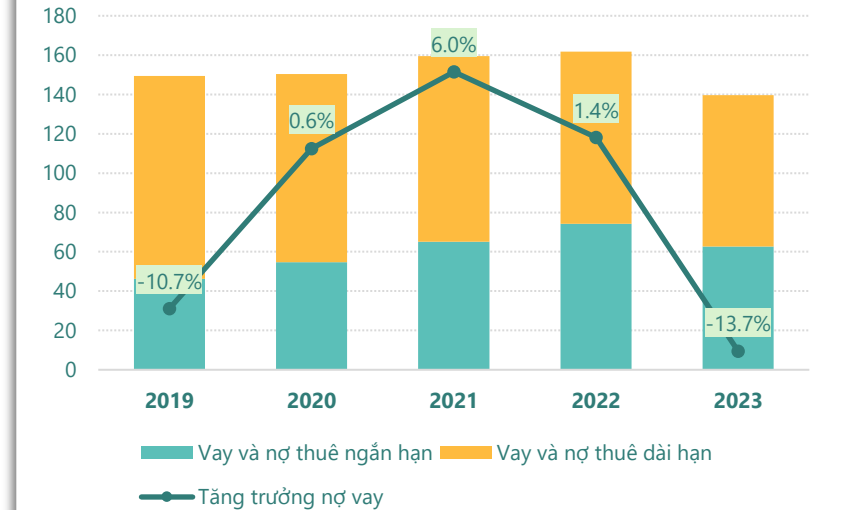
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

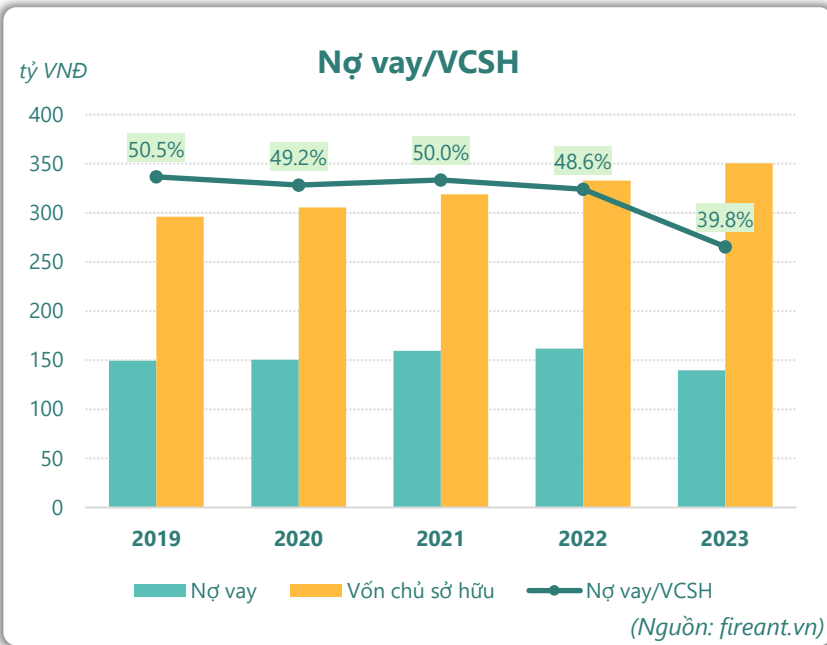
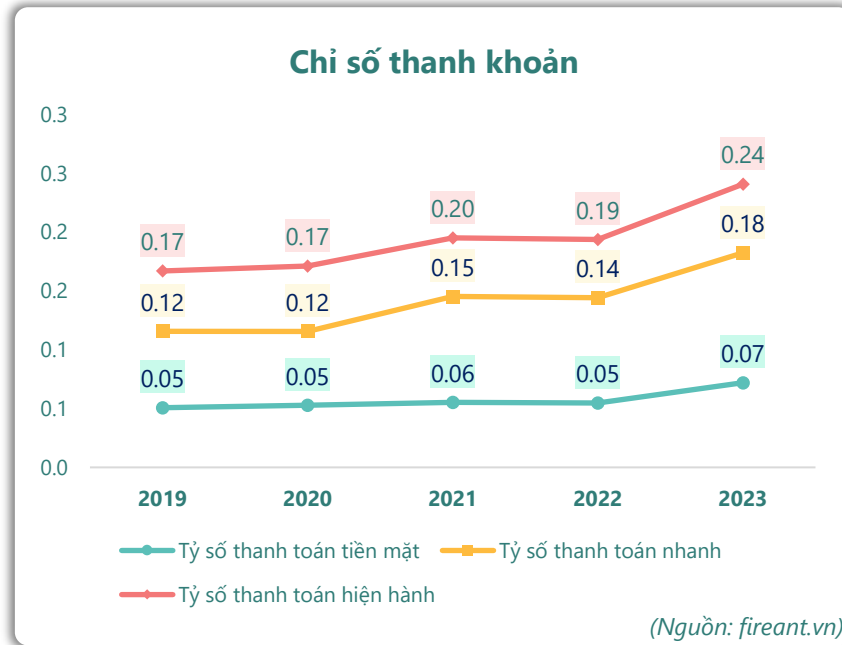
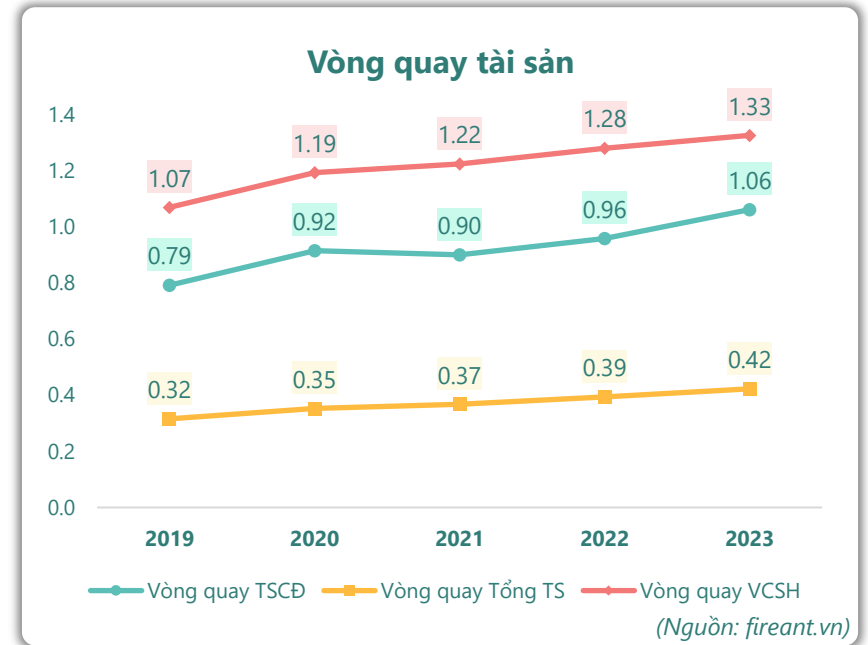
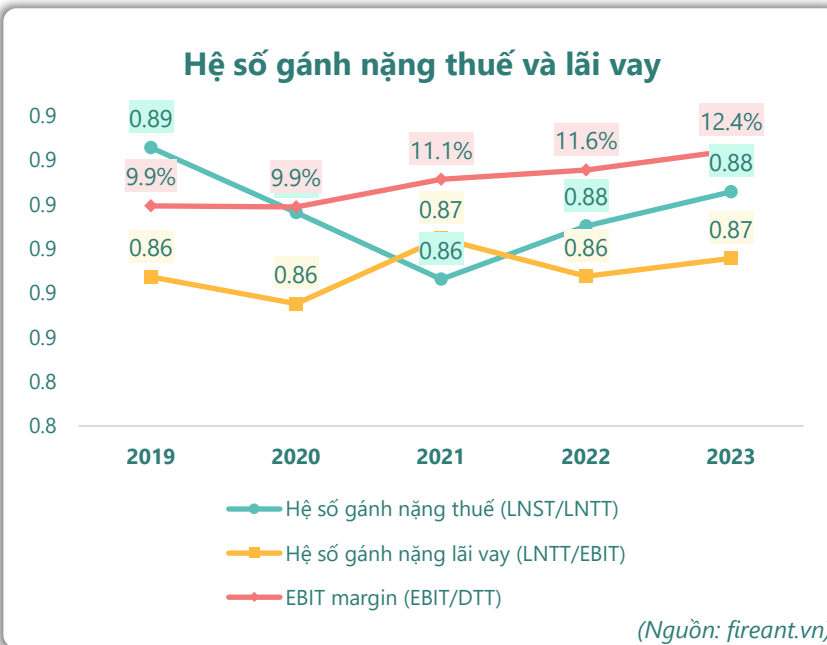
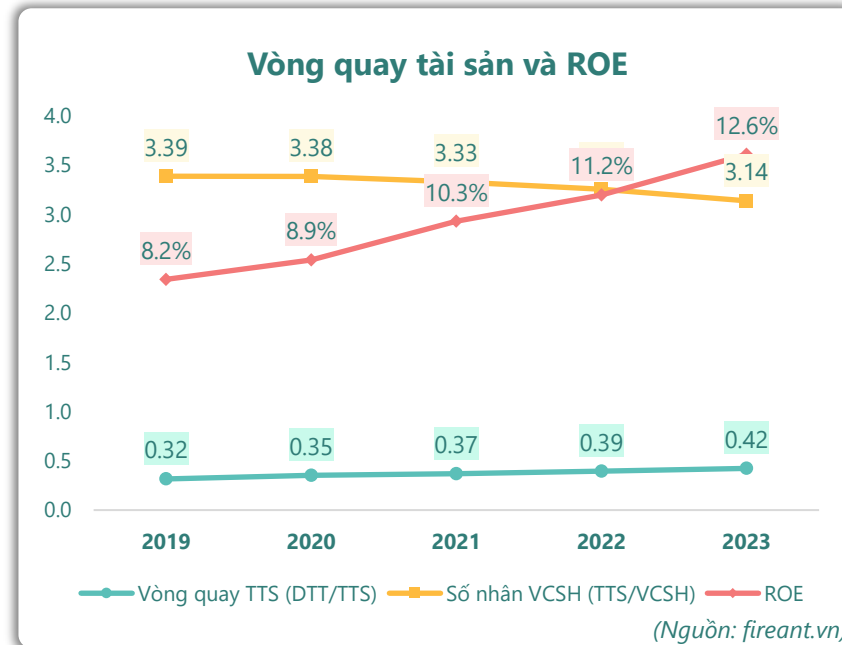
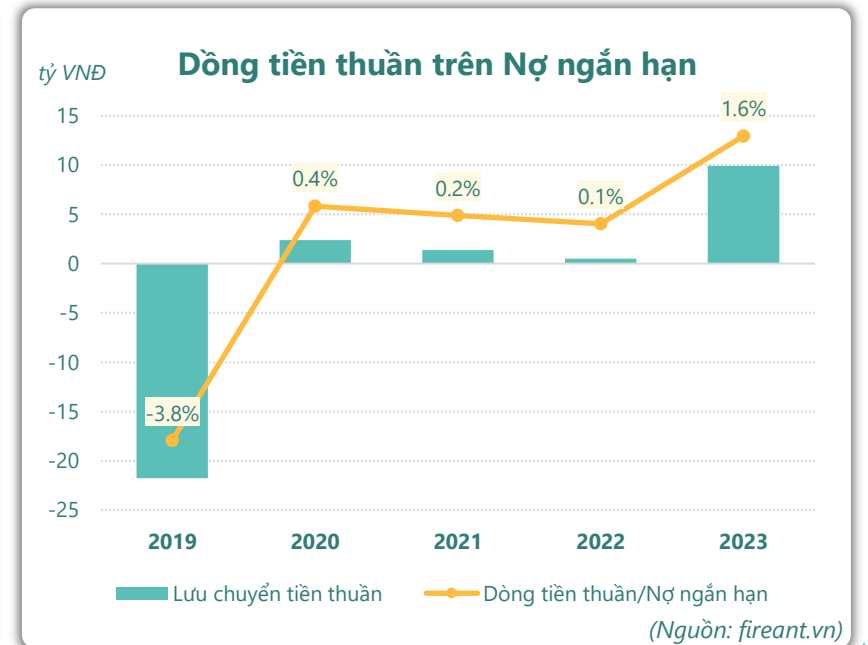
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	359	382	417	453
Giá vốn hàng bán	256	277	292	308
Lợi nhuận gộp	103	105	125	145
Doanh thu HĐTC	0.49	0.37	0.51	0.66
Chi phí TC	5.05	5.43	6.57	7.44
Chi phí lãi vay	5.05	5.43	6.57	7.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.6	31.1	36.0	43.0
Chi phí QLDN	38.4	38.0	43.4	48.5
LN thuần từ HĐKD	30.8	30.8	39.5	46.4
Lợi nhuận khác	-0.40	6.24	2.17	2.42
LN trước thuế	30.4	37.1	41.6	48.9
Lợi nhuận sau thuế	26.7	32.0	36.4	43.1
LNST của CĐ cty mẹ	26.7	32.0	36.4	43.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.0	44.7	44.6	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.4	-38.2	-31.6	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	-5.18	-12.5	-123
Tiền đầu kỳ	29.4	31.7	33.1	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.38	1.37	0.50	9.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.7	33.1	33.6	43.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	1,031	1,048	1,072	1,072
Tài sản ngắn hạn	103	117	119	146
Tiền và tương đương tiền	31.7	33.1	33.6	43.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.70	7.50	10.0	10.5
Phải thu ngắn hạn	34.1	46.1	45.1	55.3
Hàng tồn kho	33.4	29.8	30.5	35.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.12	0	0.95
Tài sản dài hạn	928	931	953	926
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	405	444	427	427
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	507	471	509	478
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.08	0.08
Tài sản dài hạn khác	15.9	16.3	16.4	21.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	726	729	739	721
Nợ ngắn hạn	602	598	615	604
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.8	65.1	74.2	62.7
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	11.8	15.6	17.5
Nợ dài hạn	124	132	124	117
Vay và nợ thuê dài hạn	95.6	94.3	87.5	76.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	305	319	333	350
Vốn chủ sở hữu	305	319	333	350
Vốn điều lệ	259	259	259	259
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)